

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10-8-2022

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Văn Đức

Ông Lý Đình Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn An Ninh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 05 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2022/QĐXX-ST ngày 6/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 89/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Anh Lê Trọng T, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động ở nước ngoài, không rõ địa chỉ).

Địa chỉ cuối cùng của anh T tại Việt Nam: Thôn C, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Trọng T, kết hôn ngày 29/03/2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn chị và anh T có được tự do tìm hiểu thỏa thuận, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có được sự đồng ý của 02 bên gia đình. Sau khi kết hôn chị về gia đình nhà anh T làm dâu ngay, vợ chồng cùng chung sống với gia đình nhà chồng, vợ chồng sống với nhau hòa thuận hạnh phúc. Do điều kiện kinh tế gia đình, vợ chồng có bàn bạc cho anh T làm thủ tục đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc năm 2019. Thời gian đầu, vợ chồng thường xuyên liên lạc qua điện thoại, hỏi thăm sức khỏe, cuộc sống sinh hoạt hằng ngày. Do điều kiện hai vợ chồng sinh sống quá xa cho nên giữa chị và anh T việc hỏi thăm nhau thưa dần mỗi lần điện thoại cho nhau, vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, không tiếp tục nói chuyện được nữa. Hiện nay, vợ chồng rất ít liên lạc với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng mỗi người ở một nơi. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Trọng T

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Trọng P, sinh ngày 02/03/2008 và cháu Lê Trọng Bảo T, sinh ngày 13/4/2017. Vợ chồng ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và không có công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị Nguyễn Thị N trình bày do hoàn cảnh gia đình nên chị xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử vụ án.

Bị đơn anh Lê Trọng T không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 25/5/2022 và 28/6/2022, bà Nguyễn Thị C là mẹ đẻ anh T cung cấp: Anh Lê Trọng T hiện nay đang lao động, cư trú ở nước ngoài. Anh Lê Trọng T vẫn thường xuyên liên lạc về hỏi thăm gia đình qua điện thoại, gia đình bà có thông báo cho anh T biết về việc chị Nguyễn Thị N có đơn xin ly hôn, anh T cũng đồng ý ly hôn. Gia đình bà đã nhiều lần hỏi về địa chỉ cụ thể thì anh T không cho biết. Nên bà không có địa chỉ để cung cấp cho Tòa án.

Cháu Lê Trọng P có đơn trình bày: Cháu là con của mẹ Nguyễn Thị N và bố Lê Trọng T, cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ, nếu bố mẹ cháu ly hôn.

Tại phiên tòa, Chị Nguyễn Thị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Lê Trọng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02, nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Nguyễn Thị N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh Lê Trọng T không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài. Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với anh T. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt anh T là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Lê Trọng T.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Lê Trọng P, sinh ngày 02/03/2008 và cháu Lê Trọng Bảo T, sinh ngày 13/4/2017 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, công nợ chung không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Lê Trọng T. Theo Công văn trả lời số: 11193/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 01/6/2022 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, anh Lê Trọng T xuất nhập cảnh 11 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 24/7/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh T được xác định là đang ở nước ngoài. Ngoài ra, lời khai của nguyên đơn chị N, bà Nguyễn Thị C là mẹ đẻ anh T xác định được nơi cư trú cuối cùng của anh T ở Việt Nam trước khi xuất cảnh lần gần nhất là: Thôn C, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Chị N, anh T đều có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án về “ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” có một bên đương sự ở nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt đương sự: Chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N.

Đối với bị đơn anh Lê Trọng T vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã lập biên bản với mẹ đẻ của anh T là bà Nguyễn Thị C để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà C thông báo cho anh T biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ giải quyết vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Nguyễn Thị N và anh Lê Trọng T. Bà C cho biết anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh T không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Trọng T kết hôn ngày 29/03/2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị N khởi kiện xin ly hôn anh T.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận. Đến năm 2019 thì anh T xuất cảnh ra nước ngoài. Do hai vợ chồng sống cách xa nhau, không có sự thăm hỏi chăm sóc nhau nên tình cảm vợ chồng không còn. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Như vậy, xác định vợ chồng chị N, anh T không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, xử cho anh chị N được ly hôn anh T là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về nuôi con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Lê Trọng P, sinh ngày 02/03/2008 và cháu Lê Trọng Bảo T, sinh ngày 13/4/2017. Hiện nay hai con chung đang ở cùng chị, chị đề nghị được nuôi hai con chung.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị N: Hội đồng xét xử thấy hiện nay anh T đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh T từ khi đi nước ngoài thì cháu T và cháu P vẫn do chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, các cháu phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, được đi học đầy đủ. Do đó, có căn Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cho chị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cháu Lê Trọng P, sinh ngày 02/03/2008 và cháu Lê Trọng Bảo T, sinh ngày 13/4/2017 đến khi hai con chung đủ

18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung cũng. Sau khi ly hôn anh Lê Trọng T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp anh Lê Trọng T về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[5]. Về tài sản, công nợ: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Lê Trọng T.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Trọng P, sinh ngày 02/03/2008 và cháu Lê Trọng Bảo T, sinh ngày 13/4/2017 cho chị N là người trực tiếp trông nom nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Anh Lê Trọng T được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000435 ngày 25/05/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Lê Trọng T hiện đang nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã N, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

